

Số: 448/QĐ-ĐHSPKTND

Nam Định, ngày 24 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên đại học
bổ sung đợt 1 năm 2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 475/QĐ-BLĐT BXH ngày 17/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy chế phân cấp quản lý công chức, viên chức, người lao động và trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu; luân chuyển; từ chức, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-BLĐT BXH ngày 05/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-ĐHSPKTND ngày 08/01/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-ĐHSPKTND ngày 26/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ biên bản số M/BB-ĐHSPKTND ngày 20/06/2025 của Hội đồng xét tốt nghiệp cho sinh viên đại học năm 2025 – bổ sung đợt 1;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học - văn bằng kỹ sư, hệ chính quy cho 29 sinh viên, cụ thể:

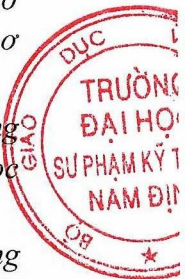
- | | | |
|----|----------------------------|-------|
| 1. | Liên thông đại học khóa 15 | 01 SV |
| 2. | Liên thông đại học khóa 16 | 28 SV |

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học - văn bằng cử nhân, hệ chính quy cho 21 sinh viên, cụ thể:

- | | | |
|----|-------------------------|-------|
| 1. | Đại học sư phạm khóa 15 | 01 SV |
| 2. | Đại học khóa 16 | 20 SV |

(Có danh sách kèm theo)



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Đào tạo; Trưởng phòng Công tác sinh viên; Trưởng phòng Kế toán - Tài chính; Trưởng khoa: Công nghệ Thông tin, Kinh tế, Điện – Điện tử, Cơ khí và sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1, Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ak*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đăng Website;
- Lưu: VT, ĐT.

Q.HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. *Lục Mạnh Hiên*



DANH SÁCH SINH VIÊN LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC KHÓA 15 CHẠM TIỀN ĐỘ KHÓA HỌC

Được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học - Văn bằng kỹ sư

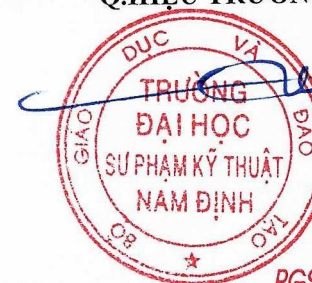
Hình thức đào tạo: Chính quy

(Kèm theo Quyết định số 448/QĐ-ĐHSPKTND ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)

TT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp SV	Năm nhập học	Ngành (Chuyên ngành) đào tạo	Số tín chỉ theo quy định	Số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy theo thang điểm 4	% Số tín chỉ học lại	Kỷ luật	Hạng tốt nghiệp
1	21L1040028	Bùi Quang Thành	25/04/1977	Nam	Nam Định	LTĐH - ĐKTĐ 15A	2021	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	150	3,29		Không	Giỏi

Ấn định danh sách 01 SV.

Q.HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. *Lục Mạnh Hiến*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

DANH SÁCH SINH VIÊN LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC KHÓA 16
Được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học - Văn bằng kỹ sư
Hình thức đào tạo: Chính quy

(Kèm theo Quyết định số 448/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)

TT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp SV	Năm nhập học	Ngành (Chuyên ngành) đào tạo	Số tín chỉ theo quy định	Số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy theo thang điểm 4	% Số tín chỉ học lại	Kỷ luật	Hạng tốt nghiệp
1	22L1140001	Đỗ Văn An	16/11/1991	Nam	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,45		Không	Trung bình
2	22L1140002	Hà Thế Anh	10/11/1992	Nam	Nam Định	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,49		Không	Trung bình
3	22L1140003	Lưu Văn Cam	01/12/1984	Nam	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,67		Không	Khá
4	22L1140005	Nguyễn Đăng Điệp	06/08/1989	Nam	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,70		Không	Khá
5	22L1140006	Nguyễn Duy Hiến	18/05/1999	Nam	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,45		Không	Trung bình
6	22L1140007	Hoàng Minh Hiếu	29/08/1999	Nam	Tuyên Quang	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,39		Không	Trung bình
7	22L1140009	Tạ Thanh Hoa	26/03/1996	Nữ	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,70		Không	Khá
8	22L1140011	Nguyễn Tiến Lân	08/04/1988	Nam	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,84		Không	Khá
9	22L1140012	Nguyễn Văn Minh	19/10/1989	Nam	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,48		Không	Trung bình
10	22L1140013	Dương Thị Ninh Nhâm	15/10/1981	Nữ	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,71		Không	Khá
11	22L1140014	Nguyễn Văn Thắng	06/10/1996	Nam	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,57		Không	Khá
12	22L1140015	Hoa Thị Thu	02/10/1990	Nữ	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,78		Không	Khá
13	22L1140016	Lã Thu Trang	11/01/1991	Nữ	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,91		Không	Khá
14	22L1140018	Đỗ Ngọc Tuấn	08/01/2001	Nam	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,07		Không	Trung bình

TT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp SV	Năm nhập học	Ngành (Chuyên ngành) đào tạo	Số tín chỉ theo quy định	Số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy theo thang điểm 4	% Số tín chỉ học lại	Kỷ luật	Hạng tốt nghiệp
15	22L1140021	Trần Văn Bình	02/03/1991	Nam	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,57		Không	Khá
16	22L1140022	Nguyễn Đình Đạo	15/05/1987	Nam	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,63		Không	Khá
17	22L1140023	Phạm Văn Điền	24/09/1991	Nam	Thái Bình	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,91		Không	Khá
18	22L1140026	Trần Văn Hà	29/03/1983	Nam	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	3,11		Không	Khá
19	22L1140027	Vương Thị Hồng Hà	29/05/2001	Nữ	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,54		Không	Khá
20	22L1140028	Lương Văn Hoàng	14/10/1984	Nam	Hải Phòng	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,98		Không	Khá
21	22L1140029	Phạm Duy Long	20/10/1987	Nam	Hải Phòng	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,63		Không	Khá
22	22L1140030	Trần Đình Luật	25/12/1989	Nam	Lào Cai	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,91		Không	Khá
23	22L1140031	Đỗ Anh Minh	01/11/1981	Nam	Hải Phòng	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	3,13		Không	Khá
24	22L1140032	Đỗ Xuân Quỳnh	11/10/1991	Nam	Hải Dương	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,71		Không	Khá
25	22L1140033	Trần Khắc Sáng	10/08/1987	Nam	Hà Nội	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,59		Không	Khá
26	22L1140034	Hoàng Thế Thiện	29/08/1988	Nam	Hải Phòng	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,57		Không	Khá
27	22L1140035	Lê Văn Trung	05/12/1983	Nam	Hải Phòng	LTĐH - HTĐ 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	150	150	2,39		Không	Trung bình
28	22LS108018	Lý Xuân Tiến	19/04/2003	Nam	Hà Nam	LTĐH - Ôtô 16A	2022	Công nghệ kỹ thuật ô tô	150	150	2,59	1,33	Không	Khá

Ấn định danh sách 28 SV *dk*

QUẾ TRƯỜNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

PGS.TS. Lục Mạnh Hiến

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT KHÓA 15 CHẠM TIỀN ĐỘ KHÓA HỌC

Được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học - Văn bằng cử nhân

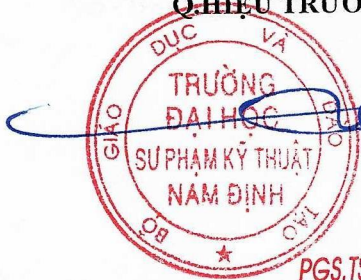
Hình thức đào tạo: Chính quy

(Kèm theo Quyết định số 448/QĐ-ĐHSPKTND ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)

TT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp SV	Năm nhập học	Ngành (Chuyên ngành) đào tạo	Số tín chỉ theo quy định	Số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy theo thang điểm 4	% Số tín chỉ học lại	Kỷ luật	Hạng tốt nghiệp
1	20S1100015	Trần Hữu Thiết	16/01/2002	Nam	Nam Định	ĐS - CNTT 15	2020	Công nghệ thông tin	146	146	3,30	7,53	Không	Khá

Ấn định danh sách 01 SV *dk*

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. *Lục Mạnh Hiền*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHÓA 16
Được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học - Văn bằng cử nhân
Hình thức đào tạo: Chính quy

(Kèm theo Quyết định số 448/QĐ-ĐHSPKTND ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)

TT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp SV	Năm nhập học	Ngành (Chuyên ngành) đào tạo	Số tín chỉ theo quy định	Số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy theo thang điểm 4	% Số tín chỉ học lại	Kỷ luật	Hạng tốt nghiệp
1	21D1110001	Phạm Đào Mai Anh	16/07/2003	Nữ	Nam Định	ĐK - KT 16	2021	Kế toán	124	124	3,06		Không	Khá
2	21D1110004	Nguyễn Hương Giang	28/11/2003	Nữ	Nam Định	ĐK - KT 16	2021	Kế toán	124	124	2,23	2,42	Không	Trung bình
3	21D1110005	Vũ Thị Thu Hà	12/12/2003	Nữ	Nam Định	ĐK - KT 16	2021	Kế toán	124	124	3,12		Không	Khá
4	21D1110006	Đỗ Thị Thanh Hằng	27/02/2003	Nữ	Hà Nam	ĐK - KT 16	2021	Kế toán	124	124	3,23		Không	Giỏi
5	21D1110007	Vũ Thị Huế	10/04/2001	Nữ	Nam Định	ĐK - KT 16	2021	Kế toán	124	124	3,86		Không	Xuất sắc
6	21D1110008	Trần Quốc Huy	27/12/1996	Nam	Nam Định	ĐK - KT 16	2021	Kế toán	124	124	2,35	2,42	Không	Trung bình
7	21D1110009	Trần Văn Hữu	06/11/1996	Nam	Nam Định	ĐK - KT 16	2021	Kế toán	124	124	2,92		Không	Khá
8	21D1120010	Đặng Mai Linh	10/11/2003	Nữ	Thái Bình	ĐK - KT 16	2021	Kế toán	124	124	3,65		Không	Xuất sắc
9	21D1120011	Đoàn Phương Linh	09/07/2003	Nữ	Nam Định	ĐK - KT 16	2021	Kế toán	124	124	2,24		Không	Trung bình
10	21D1110010	Vũ Thị Thùy Linh	04/12/2003	Nữ	Hà Tĩnh	ĐK - KT 16	2021	Kế toán	124	124	2,56		Không	Khá
11	21D1110011	Ngô Thị Mai	23/07/2002	Nữ	Hà Nam	ĐK - KT 16	2021	Kế toán	124	124	3,69		Không	Xuất sắc
12	21D1110014	Lê Thị Thảo	08/03/1998	Nữ	Nam Định	ĐK - KT 16	2021	Kế toán	124	124	3,48		Không	Giỏi
13	21D1110016	Trần Thị Thanh Xuân	04/03/2003	Nữ	Nam Định	ĐK - KT 16	2021	Kế toán	124	124	2,84		Không	Khá

TT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp SV	Năm nhập học	Ngành (Chuyên ngành) đào tạo	Số tín chỉ theo quy định	Số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy theo thang điểm 4	% Số tín chỉ học lại	Kỷ luật	Hạng tốt nghiệp
14	21D1120002	Nguyễn Thành Đạt	08/08/2003	Nam	Nam Định	ĐK - QTKD 16	2021	Quản trị kinh doanh	124	124	2,69		Không	Khá
15	21D1120007	Nguyễn Minh Hiếu	22/09/2003	Nam	Nam Định	ĐK - QTKD 16	2021	Quản trị kinh doanh	124	124	3,32		Không	Giỏi
16	21D1120008	Trần Quang Huy	14/11/1999	Nam	Nam Định	ĐK - QTKD 16	2021	Quản trị kinh doanh	124	124	2,47		Không	Trung bình
17	21D1120012	Vũ Khánh Linh	20/01/2003	Nữ	Nam Định	ĐK - QTKD 16	2021	Quản trị kinh doanh	124	124	3,78		Không	Xuất sắc
18	21D1120014	Nguyễn Anh Minh	22/05/2003	Nữ	Nam Định	ĐK - QTKD 16	2021	Quản trị kinh doanh	124	124	2,98		Không	Khá
19	21D1120018	Vũ Chấn Phong	25/11/2003	Nam	Nam Định	ĐK - QTKD 16	2021	Quản trị kinh doanh	124	124	2,76		Không	Khá
20	21D1120021	Nguyễn Anh Tú	08/03/2003	Nam	Nam Định	ĐK - QTKD 16	2021	Quản trị kinh doanh	124	124	2,85		Không	Khá

Ấn định danh sách 20 SV



PGS.TS. *Lục Mạnh Hiên*